

VN-Index tăng 1,1%

Ngày báo cáo09/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 1,1%

VN-Index tăng 1,1% (+18,6 điểm) và đóng cửa phiên giao dịch ở mức 1.716,5 điểm. Đà tăng trong ngày chủ yếu được dẫn dắt bởi nhóm cổ phiếu ngân hàng và bất động sản. Toàn sàn ghi nhận 152 mã tăng, 144 mã giảm và 62 mã đi ngang. Thanh khoản đi ngang so với phiên trước, đạt 34,4 nghìn tỷ đồng.

- Các ngân hàng CTG (+3,9%), VPB (+3,2%), MBB (+1,9%), SHB (+3,5%) và TCB (+0,9%) ghi nhận mức tăng mạnh. VCB (-1,2%) và LPB (-1,5%) giảm điểm.
- Các công ty bất động sản VHM (+6,9%) và VRE (+4,7%) tăng mạnh, trong khi VIC (+0,8%) cũng tăng.
- Ngành dịch vụ tài chính diễn biến kém tích cực với SSI (-1,3%), VND (-1,5%), VCI (-1,8%) và HCM (-0,6%) đều giảm.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty dầu khí BSR (+6,9%), công ty công nghiệp GEE (+6,9%), nhà sản xuất cao su GVR (+2,0%) và các nhà bán lẻ FRT (+2,8%) và PNJ (+1,2%).

Điểm tin

- BSR: Trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 61,5% để tăng vốn điều lệ
- Sàn lượng bán trong 9T 2025 của HPG: Mảng HRC duy trì xu hướng tăng, bù đắp cho mảng thép xây dựng kém khả quan
- NLG: Điều chỉnh thời gian đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu trong đợt phát hành quyền mua
- VGC: Phê duyệt đầu tư đối với KCN Số 1 - Hưng Yên

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1716,5	274,9	110,7
% Δ	1,1%	0,6%	0,2%
- % Δ 1 tuần	3,9%	2,0%	0,8%
- % YTD	35,5%	20,9%	16,5%
- % YOY	33,9%	18,6%	19,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.307,6	\$67,5	\$22,0
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.148,3	\$89,8	\$22,3
- TB 1 năm (triệu)	\$897,6	\$62,8	\$33,7
- TB QTD	\$1.054,4	\$77,8	\$16,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-29,7%	-34,4%	-62,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$121,8	\$1,7	\$0,2
- Bán (triệu)	\$182,6	\$5,7	\$1,7
- GT ròng (triệu)	-\$60,8	-\$4,0	-\$1,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	169	66	137
Mã giảm	148	62	159
Không đổi	97	179	622
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	283,8	17,7	54,4
P/E trượt 12T	15,6	27,1	15,4
LS cổ tức*	3,1%	3,2%	4,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
4111FA000	1.936,6	39.834	2206,3
4111FB000	1.930,2	1.662	5,6
VN30F2512	1.929,8	1.462	1,3
41IG3000	1.906,3	355	0,7
USD/VND			26.361

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Vùng 1.690-1.695 điểm (quanh đường MA5) sẽ hỗ trợ cho đà tăng ngắn hạn trên VN-Index trong ngày mai và đồng thời đóng vai trò là ngưỡng dừng lỗ/giảm tỷ trọng cho các vị thế mở mới ngắn hạn. Biên độ 1.710-1.735 điểm tiếp tục là vùng chốt lãi (50% tỷ trọng) cho các vị thế ngắn hạn đã tiếp cận hoặc vượt vùng giá cao trước điều chỉnh (05/09).

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

BSR: Trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 61,5% để tăng vốn điều lệ

* CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR) sẽ chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:61,5 (61,5 cổ phiếu mới cho mỗi 100 cổ phiếu hiện hữu). Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 29/10/2025 và ngày thanh toán là ngày 30/10/2025 (theo thông tin từ phòng Quan hệ Nhà đầu tư của BSR). Sau khi phát hành, vốn điều lệ của BSR sẽ tăng 61,5%, từ 31 nghìn tỷ đồng lên 50 nghìn tỷ đồng.

Sản lượng bán trong 9T 2025 của HPG: Mảng HRC duy trì xu hướng tăng, bù đắp cho mảng thép xây dựng kém khả quan

CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG) công bố sản lượng bán trong 9T 2025 như sau:

* Thép xây dựng:

Sản lượng bán trong tháng 9/2025 đi ngang YoY và tăng 16% MoM so với mức cơ sở thấp của tháng 8/2025, đạt khoảng 373.000 tấn. Sản lượng trong quý 3 giảm 17% QoQ và 3% YoY, chủ yếu do mùa mưa và tháng 7 âm lịch (từ ngày 23/08 đến ngày 21/09/2025) khiến hoạt động xây dựng giảm. Trong 9T 2025, sản lượng bán thép xây dựng tăng 6% YoY, hoàn thành 68% dự báo cả năm của chúng tôi. Dù nhu cầu thấp trong quý 3 đã nằm trong dự kiến, mức giảm mạnh hơn dự kiến trong tháng 8 khiến KQKD quý 3 thấp hơn so với dự phóng. Tuy vậy, chúng tôi chỉ ghi nhận rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo khi kỳ vọng nhu cầu trong quý 4 sẽ tăng mạnh do là mùa cao điểm xây dựng hạ tầng và nhà ở. Trong 9T 2025, giải ngân đầu tư công chỉ đạt khoảng 50% kế hoạch cả năm, cho thấy quý 4 sẽ chứng kiến tốc độ giải ngân rất mạnh nhằm đạt mục tiêu 100% kế hoạch năm. Bên cạnh đó, hoạt động xây dựng nhà ở quý 4 dự kiến được hỗ trợ bởi điều kiện thời tiết cải thiện và nhu cầu tái xây dựng sau thiệt hại do bão trong tháng 9.

* HRC:

Doanh số bán hàng tháng 9 đạt khoảng 477.000 tấn (+95% YoY, +11% MoM), trong khi sản lượng bán trong quý 3 tăng 8% QoQ và 71% YoY, được thúc đẩy bởi việc đưa công suất mới vào vận hành, tác động của thuế chống bán phá giá AD20 đối với HRC khổ hẹp từ Trung Quốc, và giá thép tại Trung Quốc tăng trong quý khiến giá của thép nhập khẩu trở nên kém cạnh tranh hơn so với HRC trong nước. Tổng sản lượng bán trong 9T 2025 đạt khoảng 3,43 triệu tấn (+51% YoY; hoàn thành 68% dự báo cho năm 2025 của chúng tôi), nhìn chung phù hợp với kỳ vọng. Chúng tôi kỳ vọng sản lượng bán quý 4 sẽ duy trì ở mức cao, được dẫn dắt bởi (1) giá thép tại Trung Quốc cao, khiến giá của HRC khổ rộng nhập khẩu kém cạnh tranh hơn so với hàng trong nước, và (2) đóng góp cả quý từ DQ2 giai đoạn 2 (được đưa vào hoạt động từ tháng 9/2025). Trong các tháng gần đây, chúng tôi nhận thấy HPG đã điều chỉnh giá HRC mạnh, cụ thể tăng 3,3% MoM giá bán trung bình (ASP) đối với các lô hàng giao trong tháng 9, giữ giá ổn định trong tháng 10, tiếp tục điều chỉnh tăng giá bán 2,6% MoM cho các lô hàng giao trong tháng 11, và duy trì giá ổn định cho các lô hàng giao vào tháng 12/2025. Các điều chỉnh này được xem là các mức tăng đáng kể. Xét trong bối cảnh công

suất mới được đưa vào hoạt động trong tháng 9, chúng tôi cho rằng điều này phản ánh nhu cầu đối với HRC trong nước vẫn ở mức tốt.

*** Ống thép:**

Sản lượng bán trong 9T 2025 đạt khoảng 628.000 tấn (+25% YoY), hoàn thành 80% dự báo cho năm 2025 và vượt kỳ vọng của chúng tôi.

*** Tôn mạ:**

Sản lượng bán trong 9T 2025 giảm 7% YoY, xuống 320.000 tấn, nhưng đạt 84% dự báo cả năm, cao hơn kỳ vọng của chúng tôi.

Sản lượng bán trong 9T 2025 của HPG

Nghìn tấn	T9 2024	T8 2025	T9 2025	YoY	MoM	Q3 2024	Q3 2025	QoQ	YoY	9T 2024	9T 2025	YoY	Dự báo 2025	9T / 2025F
Thép xây dựng	370	319	373	1%	17%	1.096	1.062	-17%	-3%	3.323	3.531	6%	5.160	68%
HRC	245	431	477	95%	11%	739	1.265	8%	71%	2.268	3.433	51%	5.040	68%
- Trong nước	60	71	71	19%	0%	185	225	4%	22%	504	628	25%	780	80%
- Xuất khẩu	31	28	39	27%	40%	123	120	8%	-2%	345	320	-7%	380	84%

Nguồn: HPG, Vietcap

NLG: Điều chỉnh thời gian đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu trong đợt phát hành quyền mua

CTCP Đầu tư Nam Long (NLG) thông báo điều chỉnh thời gian đăng ký đặt mua và nộp tiền mua cổ phiếu trong đợt phát hành quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, từ ngày 20/10/2025 – 17/11/2025 sang ngày **27/10/2025 – 17/11/2025**. Tất cả các thông tin khác (xem trang 3 trong [Bản tin chứng khoán 06/10/2025](#) của chúng tôi) không thay đổi.

VGC: Phê duyệt đầu tư đối với KCN Số 1 - Hưng Yên

* Vào ngày 08/10/2025, Viglacera Hưng Yên (công ty con do VGC sở hữu 51%) đã được phê duyệt đầu tư cho giai đoạn 1 của KCN Số 1 - Hưng Yên, phù hợp với dự báo của chúng tôi. Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị **PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG** đối với cổ phiếu VGC, với giá mục tiêu 65.300 đồng/CP.

* Thông tin chi tiết về KCN Số 1: Quy mô đất đạt 217 ha, vốn XD CB đạt 2,3 nghìn tỷ đồng, chúng tôi dự báo tiến độ bàn giao bắt đầu từ năm 2028. KCN Số 1 phát triển theo định hướng thể hệ mới, tích hợp hạ tầng xanh, hệ sinh thái công nghệ cao và mô hình quản trị thông minh.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	470	4,3	55.200	81.700	48%	3,6%	52%	MUA	17/02/25	8,3	6,1	16,0	1,3
NLG	Bất động sản	6%	571	4,3	39.100	58.600	50%	1,3%	51%	MUA	14/08/25	22,5	21,6	21,7	1,6
IDC	KCN	34%	560	2,9	38.900	56.100	44%	5,1%	49%	MUA	15/08/25	9,4	7,6	21,7	2,6
KDH	Bất động sản	21%	1.381	6,7	32.450	47.100	45%	0,0%	45%	MUA	22/08/25	38,2	32,1	21,7	2,1
PLX	Xăng dầu	4%	1.644	1,9	34.100	47.800	40%	3,5%	44%	MUA	04/08/25	19,3	11,7	23,5	1,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.219	1,6	45.600	58.000	27%	11,0%	38%	MUA	10/09/25	13,5	12,9	16,0	2,7
DGC	Công nghiệp	37%	1.347	5,9	93.500	126.000	35%	3,2%	38%	MUA	25/07/25	11,2	9,3	15,6	2,4
SIP	KCN	46%	510	0,7	55.500	73.900	33%	3,6%	37%	MUA	18/06/25	12,0	11,3	21,7	2,9
ACV	Hàng không	46%	7.539	1,3	55.500	74.300	34%	0,0%	34%	KQ	13/08/25	16,9	14,8	13,8	3,1
ACG	Gỗ	12%	205	0,0	35.800	45.800	28%	4,7%	33%	MUA	15/07/25	9,9	8,9	15,4	1,3
DCM	Phân bón	43%	737	3,5	36.700	46.600	27%	5,4%	32%	MUA	17/09/25	10,4	8,4	15,6	1,9
FPT	CNTT	13%	6.087	45,2	94.200	121.200	29%	2,1%	31%	KQ	14/08/25	17,6	15,1	17,3	4,8
NVL	Bất động sản	40%	1.132	8,7	15.300	20.000	31%	0,0%	31%	MUA	01/10/25	-40,8	85,4	21,7	0,8
TV2	Điện & Nước	7%	89	0,2	34.600	43.900	27%	2,9%	30%	MUA	18/09/25	54,7	13,8	13,8	1,8
SZC	KCN	17%	228	1,2	33.450	42.400	27%	3,0%	30%	KQ	01/07/25	20,8	17,1	21,7	1,9
GAS	Dầu khí	47%	5.574	1,5	60.900	76.100	25%	4,1%	29%	KQ	13/08/25	12,3	11,5	12,8	2,2
PNJ	Bán lẻ	0%	1.100	1,9	85.000	105.900	25%	2,4%	27%	MUA	14/08/25	14,4	13,1	11,0	2,4
PC1	Điện & Nước	36%	332	2,7	24.500	31.100	27%	0,0%	27%	KQ	05/08/25	17,1	10,1	18,5	1,5
DXG	Bất động sản	28%	794	20,9	20.550	26.000	27%	0,0%	27%	KQ	29/08/25	81,9	46,6	21,7	1,7
VGC	KCN	43%	912	2,0	53.600	65.300	22%	4,1%	26%	PHTT	19/08/25	16,9	12,2	18,5	2,7
SCS	DV Hàng không	16%	209	0,5	58.100	67.000	15%	10,3%	26%	KQ	29/05/25	8,0	7,8	18,6	4,1
DPM	Phân bón	44%	622	3,6	24.100	29.000	20%	5,0%	25%	KQ	17/09/25	18,2	13,2	15,6	1,4
HPG	VLXD	30%	8.429	67,6	28.950	35.300	22%	2,8%	25%	MUA	14/08/25	13,8	10,4	15,4	1,8
PVS	Dầu khí	39%	606	4,3	33.400	41.600	25%	0,0%	25%	MUA	08/08/25	19,2	15,7	23,5	1,1

PHR	Công nghiệp	35%	284	0,4	55.300	67.400	22%	2,4%	24%	KQ	25/06/25	15,2	10,3	15,6	2,0
QTP	Điện & Nước	48%	224	0,1	13.100	15.000	15%	9,2%	24%	MUA	02/06/25	10,0	9,3	12,8	1,1
CTR	CNTT	44%	360	1,0	82.900	100.400	21%	2,4%	24%	KQ	12/09/25	21,5	18,5	18,5	4,8
TLG	Văn phòng phẩm	87%	179	0,3	53.700	62.800	17%	6,5%	23%	MUA	12/09/25	9,8	8,6	11,0	1,9
PPC	Điện & Nước	44%	130	0,1	10.650	12.400	16%	5,6%	22%	PHTT	02/06/25	14,7	6,5	12,8	0,8
MSN	Bán lẻ	76%	4.558	28,9	83.100	101.200	22%	0,0%	22%	MUA	21/05/25	44,2	28,3	13,8	3,7
VCB	Ngân hàng	8%	20.223	13,7	63.800	77.600	22%	0,0%	22%	MUA	25/08/25	15,9	13,4	13,2	2,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	663	0,1	47.500	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	16,0	1,8
FRT	Bán lẻ	19%	887	4,1	137.300	165.300	20%	0,0%	20%	MUA	03/09/25	32,8	20,2	15,2	8,2
ACB	Ngân hàng	0%	5.251	15,9	26.950	31.200	16%	3,7%	19%	MUA	18/08/25	7,8	6,4	13,2	1,6
BMI	Bảo hiểm	21%	113	0,4	22.400	26.200	17%	2,2%	19%	MUA	12/04/24	9,1	7,8	16,1	1,1
KBC	KCN	37%	1.249	10,0	34.950	41.500	19%	0,0%	19%	MUA	11/08/25	18,5	11,5	21,7	1,4
BMP	VLXD	15%	445	0,4	143.200	155.400	9%	10,1%	19%	KQ	04/09/25	9,7	9,9	18,5	4,2
OIL	Dầu khí	6%	438	0,8	11.300	13.300	18%	0,9%	19%	KQ	21/07/25	245,7	24,5	23,5	1,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.987	12,3	62.900	70.300	12%	6,4%	18%	MUA	24/04/25	15,7	15,0	16,0	4,1
DXS	Bất động sản	30%	264	1,4	12.000	14.100	18%	0,0%	18%	KQ	29/08/25	16,9	14,0	21,7	1,1
PVT	Dầu khí	41%	322	2,3	18.050	21.200	17%	0,0%	17%	KQ	13/08/25	8,7	7,1	13,8	1,0
DHC	Công nghiệp	14%	125	0,5	34.250	39.100	14%	3,2%	17%	MUA	21/08/25	10,2	9,3	15,4	1,6
VEA	Ô-tô	47%	2.017	0,7	40.100	42.200	5%	12,1%	17%	PHTT	20/09/24	7,7	7,0	13,8	1,8
DGW	Bán lẻ	27%	343	2,9	40.900	47.400	16%	1,2%	17%	PHTT	23/07/25	16,8	12,7	15,2	2,9
DPG	Điện & Nước	43%	184	2,9	48.000	55.200	15%	2,1%	17%	MUA	04/09/25	14,2	6,3	18,5	2,4
VPB	Ngân hàng	6%	9.661	48,8	32.100	37.000	15%	1,6%	17%	PHTT	21/08/25	13,4	10,3	13,2	1,7
PVD	Dầu khí	45%	461	5,6	21.850	24.900	14%	2,3%	16%	KQ	11/08/25	17,0	12,8	23,5	0,7
HDG	Điện & Nước	31%	461	6,2	32.850	37.700	15%	0,0%	15%	MUA	11/09/25	16,8	10,6	21,7	2,0
PTB	Công nghiệp	12%	120	0,3	47.250	52.000	10%	4,4%	14%	KQ	06/10/25	8,4	8,2	15,4	1,1
PLC	Dầu khí	47%	89	0,5	29.000	31.900	10%	3,4%	13%	MUA	12/09/25	18,5	9,3	15,6	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.327	1,6	64.600	72.200	12%	1,5%	13%	PHTT	15/08/25	13,7	11,5	13,8	1,8

AST	DV Hàng không	4%	127	0,0	74.500	80.600	8%	4,7%	13%	MUA	26/08/25	15,4	13,0	15,2	5,8
GVR	Công nghiệp	13%	4.249	1,9	28.000	31.200	11%	1,4%	13%	PHTT	04/07/25	26,1	23,5	15,6	2,0
BWE	Điện & Nước	41%	406	0,8	48.700	53.100	9%	2,7%	12%	KQ	11/08/25	16,0	11,4	12,8	2,0
MBB	Ngân hàng	1%	8.357	24,5	27.350	30.000	10%	1,1%	11%	KQ	25/08/25	8,5	7,0	13,2	1,8
HDB	Ngân hàng	1%	4.196	18,9	31.650	34.000	7%	3,2%	11%	KQ	08/09/25	6,8	5,8	13,2	1,8
BID	Ngân hàng	13%	10.867	6,5	40.800	44.800	10%	0,0%	10%	MUA	26/05/25	12,3	11,5	13,2	1,8
CTG	Ngân hàng	4%	11.204	16,9	55.000	60.000	9%	0,0%	9%	MUA	18/08/25	11,2	9,4	13,2	1,8
TCB	Ngân hàng	0%	10.470	28,3	38.950	40.800	5%	2,6%	7%	KQ	11/08/25	10,9	9,1	13,2	1,8
NT2	Điện & Nước	38%	254	1,5	23.300	23.500	1%	6,4%	7%	MUA	18/07/25	14,2	8,6	12,8	1,6
HVN	Hàng không	21%	4.096	2,9	34.700	37.100	7%	0,0%	7%	KQ	22/07/25	9,0	12,5	18,6	-28,7
BVH	Bảo hiểm	22%	1.552	0,7	55.100	56.900	3%	1,6%	5%	KQ	26/05/25	15,5	13,1	16,1	1,7
STB	Ngân hàng	12%	4.291	24,1	60.000	62.400	4%	0,0%	4%	KQ	25/08/25	8,9	4,7	13,2	1,9
TDM	Điện & Nước	48%	244	0,0	58.000	58.600	1%	2,4%	3%	PHTT	11/08/25	31,9	22,8	12,8	2,5
SSI	Chứng khoán	63%	3.201	59,3	40.650	40.800	0%	2,5%	3%	KQ	27/08/25	21,2	16,3	23,2	3,0
VIB	Ngân hàng	0%	2.634	8,9	20.400	20.800	2%	0,0%	2%	KQ	23/05/25	7,8	6,8	13,2	1,6
STK	Dệt may	82%	92	0,0	25.100	25.500	2%	0,0%	2%	KQ	17/01/25	30,2	16,9	15,6	1,4
POW	Điện & Nước	46%	1.297	6,4	14.600	14.800	1%	0,0%	1%	KQ	02/06/25	27,3	18,3	12,8	1,0
GMD	GTVT	7%	1.089	7,3	67.300	65.700	-2%	3,3%	1%	KQ	31/07/25	20,4	20,8	13,8	2,4
MWG	Bán lẻ	3%	4.571	26,7	81.500	78.300	-4%	1,2%	-3%	MUA	30/05/25	21,7	16,7	15,2	4,1
GEX	Điện & Nước	42%	1.900	20,2	55.500	52.300	-6%	0,9%	-5%	PHTT	21/08/25	33,0	28,8	13,8	3,4
VHM	Bất động sản	41%	17.919	20,5	115.000	98.700	-14%	0,0%	-14%	PHTT	29/08/25	13,4	12,8	21,7	2,2
VJC	Hàng không	23%	2.987	11,5	133.100	114.000	-14%	0,0%	-14%	KQ	15/03/24	19,2	14,9	18,6	3,3
HDC	Bất động sản	44%	247	5,3	36.500	30.400	-17%	0,0%	-17%	KQ	21/03/25	38,0	22,0	21,7	2,8
TPB	Ngân hàng	6%	2.004	12,7	20.000	16.500	-18%	0,0%	-17%	MUA	27/05/25	8,0	7,3	13,2	1,4
VRE	Bất động sản	33%	3.276	8,8	38.000	31.300	-18%	0,0%	-18%	PHTT	29/08/25	19,2	17,4	21,7	2,0
VTP	GTVT	45%	437	1,8	94.600	69.000	-27%	1,6%	-25%	PHTT	06/09/24	32,6	27,8	13,8	6,9
HSG	VLXD	40%	444	5,6	18.850	13.500	-28%	2,7%	-26%	PHTT	18/04/25	23,6	20,0	15,4	1,0
NKG	VLXD	44%	301	12,0	17.750	13.100	-26%	0,0%	-26%	PHTT	18/04/25	18,5	13,7	15,4	1,1
VIC	Bất động sản	44%	26.236	23,2	179.500	127.900	-29%	0,0%	-29%	PHTT	29/08/25	51,9	50,5	21,7	4,8

BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.346	7,8	28.450	20.100	-29%	0,0%	-29%	BÁN	28/08/25	29,7	22,5	23,5	1,6
LPB	Ngân hàng	4%	5.802	5,1	51.200	29.800	-42%	0,0%	-42%	BÁN	18/08/25	15,0	14,8	13,2	3,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	88.556	2.605	11	16,6	14,0	11,6	16,4	2,1	25,4	15,4	14,4	2,3	2,9%
KHẢ QUAN	31	69.659	2.247	11	12,9	11,6	9,6	13,0	2,2	24,2	25,2	13,8	1,2	2,3%
PHÙ HỢP TT	15	69.396	4.626	4	23,0	20,1	17,8	17,6	2,6	23,6	22,2	18,5	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	9.148	4.574	0	24,5	18,4	16,9	11,5	2,5	78,0	22,4	18,6	2,7	0,0%
TỔNG CỘNG	82	236.758	2.887	26	16,8	14,6	12,3	15,3	2,3	25,9	20,5	15,0	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	94.962	7.914	11	12,7	11,1	9,1	12,0	1,9	12,1	10,6	8,9	2,0	1,0%
Bảo hiểm	2	1.664	832	1	18,6	14,8	12,5	15,4	1,6	16,4	12,3	10,5	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	3.201	3.201	1	32,5	21,2	16,3	21,3	3,0	32,5	21,2	16,3	3,0	2,5%
Tiêu dùng	13	28.440	2.188	5	18,7	16,6	14,2	19,4	3,4	23,8	17,8	13,9	3,4	4,4%
Bất động sản	9	51.820	5.758	2	32,7	24,9	23,1	20,5	2,8	42,5	26,8	33,6	2,1	0,1%
Vật liệu	4	9.619	2.405	1	18,5	13,9	10,6	16,4	1,8	16,9	16,4	13,5	2,0	3,9%
Điện & Nước	12	6.848	571	1	24,0	19,8	14,1	20,9	1,7	31,0	22,0	13,2	1,8	2,8%
Dầu khí	10	13.838	1.384	2	19,9	16,1	13,1	18,1	1,6	36,0	39,9	13,7	1,5	2,5%
Công nghiệp	5	1.889	378	0	13,0	11,1	9,4	14,3	1,9	20,3	14,0	10,5	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.991	1.142	1	22,8	19,2	15,2	22,7	2,0	25,8	17,0	13,3	2,2	2,8%
GTVT & Logistics	7	16.484	2.355	1	12,5	14,2	14,4	16,2	4,4	19,8	17,4	16,0	-0,5	2,8%
TỔNG CỘNG	82	236.758	2.887	26	16,8	14,6	12,3	15,3	2,3	25,9	20,5	15,0	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	26%	MUA	KQ	Triển vọng ROE mạnh nhưng đối mặt rủi ro pha loãng trong ngắn hạn
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CBDS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CBDS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY

FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm
MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỳ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	42%	21%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 42% trong 6T 2025 nhờ khả năng sinh lời cải thiện
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BDS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng

VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dất đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bản giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG(2)	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
HPG	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HSG (1)	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
NKG	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
PTB	16%	10%	MUA	KQ	LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
STK	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1

NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐT5 nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNST 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	4%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐT5 nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.716,5	18,6
VN 30	1.940,9	17,9
VN Mid	2.491,6	17,2
VNSmall	1.587,3	2,6

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	274,9	1,6
HNX30	597,0	8,9
VNX Allshare	2.952,4	26,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	110,7	0,3

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.653,3	7,7%
Khối ngoại mua	3.210,7	9,3%
Khối ngoại bán	4.814,5	14,0%
Tổng giao dịch	34.476,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	84,0	4,7%
Khối ngoại mua	45,9	2,6%
Khối ngoại bán	151,0	8,5%
Tổng giao dịch	1.780,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	157,3	27,2%
Khối ngoại mua	5,1	0,9%
Khối ngoại bán	44,5	7,7%
Tổng giao dịch	579,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VHM	7.500	7,0%
BSR	1.850	7,0%
GEE	8.700	6,9%
PET	2.150	6,9%
SGR	1.400	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PSD	800	6,0%
C69	600	4,7%
DTD	900	4,2%
CEO	1.000	4,0%
IDC	1.300	3,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BWS	3.400	10,9%
DDV	877	2,8%
ABI	320	1,6%
BTH	922	1,5%
DRI	7	0,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CDC	-1.600	-4,7%
SCS	-2.000	-3,3%
CCC	-400	-2,6%
TCI	-300	-2,5%
TVB	-230	-2,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCC	-300	-3,5%
API	-200	-2,4%
PSI	-200	-2,3%
PCH	-400	-2,0%
SCG	-1.300	-2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	-406	-3,6%
HBC	-164	-2,3%
G36	-218	-2,2%
ABW	-190	-1,7%
ACV	-722	-1,3%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	3.398
VHM	1.676
SSI	1.369
VIX	1.366
HPG	1.290

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	443
CEO	385
IDC	189
MBS	150
PVS	146

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
AAS	123
MSR	57
DDV	50
ABB	45
MCH	36

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SCS	1.182.243	224.598
VRE	26.228.711	7.147.066
PET	4.290.884	1.299.339
BSR	21.027.176	7.596.116
TVB	318.865	115.885
CTG	23.992.639	8.725.749
VHM	14.641.254	5.348.817
GEE	2.798.728	1.078.794
TPB	43.309.054	17.411.214
LHG	253.471	103.588

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDG	844.437	257.546
IDC	5.005.028	1.889.913
PSD	151.801	70.131
VHE	765.600	371.184
NDN	934.624	500.363
MBG	477.948	276.136
DTD	1.124.968	651.656
BCC	229.741	144.170
PVS	4.462.986	3.359.270
VFS	3.069.899	2.337.990

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDV	1.572.157	754.978
AMS	83.120	61.242
ABB	3.579.626	2.810.140
AVG	247.920	206.107
G36	750.050	655.297
FOX	71.699	66.696
KSQ	64.100	63.811
HNM	311.912	330.064
ACV	566.626	611.085
ABI	59.247	66.988

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.813,1		26,2	2,7	9,5
SSI	3.200,7	63,2	25,9	3,0	11,4
VIX	2.213,1	88,1	27,4	3,3	12,4
VND	1.356,9	85,6	23,6	1,8	7,6
VCI	1.178,5	74,6	31,4	2,5	7,8
HCM	1.116,2	13,4	22,8	2,9	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	532,4		13,6	1,6	12,3
BVH	1.551,4	21,9	16,8	1,7	10,5
PVI	614,8	42,4	16,9	1,9	11,9
BIC	205,4	7,0	9,9	1,8	18,5
VNR	156,0	22,7	12,9	1,0	8,2
MIG	134,4	83,8	11,4	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.136,6		24,7	4,1	19,2
ACV	7.538,0	46,2	20,2	3,1	16,2
MVN	2.363,4	0,0	39,6	4,7	12,4
VEA	2.016,3	47,3	7,1	1,8	26,6
GEX	1.899,6	42,0	32,0	3,4	11,1
GEE	1.865,7	49,5	24,9	7,2	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.642,8		20,6	4,3	24,3
MCH	5.352,6	34,3	14,8	8,4	50,1
VNM	4.986,1	51,1	15,3	4,1	26,6
MSN	4.557,4	75,8	44,7	3,7	9,2
SAB	2.218,3	41,7	14,3	2,7	17,5
PNJ	1.099,9	0,2	13,9	2,4	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.298,7		-336,3	1,3	5,0
BSR	3.345,7	48,5	-1.768,7	1,6	-0,1
PLX	1.643,4	4,4	20,5	1,7	8,2
PVS	605,5	39,3	12,6	1,1	9,3
PVD	460,7	45,4	15,3	0,7	5,0
OIL	438,2	5,9	38,6	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.968,4		18,1	2,1	12,9
GAS	5.573,6	47,3	12,2	2,2	19,4
REE	1.327,2	0,0	14,6	1,8	12,6
POW	1.296,8	46,5	23,0	1,0	4,6
PGV	873,5	50,0	22,1	1,5	7,1
DNH	770,6	0,0	18,6	3,9	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.622,2		47,2	5,8	11,5
VIC	26.232,4	44,3	51,5	4,8	9,6
VHM	17.915,9	40,7	16,5	2,2	14,7
VRE	3.275,1	32,7	19,6	2,0	10,4
KSF	3.085,2	50,0	129,7	16,8	4,8
BCM	2.602,7	31,8	18,9	3,3	18,2

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.483,2		12,8	1,9	16,3
VCB	20.219,7	8,4	15,4	2,5	17,2
CTG	11.202,3	3,8	9,8	1,8	20,0
BID	10.865,6	12,6	11,1	1,8	17,6
TCB	10.468,8	0,1	12,9	1,8	14,3
VPB	9.659,7	5,8	14,6	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.694,0		35,1	-1,6	-11,2
VPL	5.931,2	48,9	59,5	5,0	0,0
MWG	4.570,2	2,8	24,7	4,1	17,0
HDV	4.095,2	20,5	9,1	-28,7	-107,6
VJC	2.986,7	23,0	38,8	3,3	9,9
FRT	886,9	18,6	43,4	8,2	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.642,8		20,6	4,3	24,3
HPG	5.352,6	30,0	14,8	8,4	50,1
GVR	4.986,1	12,6	15,3	4,1	26,6
DGC	4.557,4	36,9	44,7	3,7	9,2
KSV	2.218,3	0,0	14,3	2,7	17,5
MSR	1.099,9	100,0	13,9	2,4	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.298,7		-336,3	1,3	5,0
DHG	3.345,7	46,1	-1.768,7	1,6	-0,1
IMP	1.643,4	26,5	20,5	1,7	8,2
DBD	605,5	84,9	12,6	1,1	9,3
DVN	460,7	0,0	15,3	0,7	5,0
DTP	438,2	0,0	38,6	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.968,4		18,1	2,1	12,9
FPT	5.573,6	12,8	12,2	2,2	19,4
CMG	1.327,2	11,6	14,6	1,8	12,6
SAM	1.296,8	48,4	23,0	1,0	4,6
SGT	873,5	-5,5	22,1	1,5	7,1
ELC	770,6	46,3	18,6	3,9	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

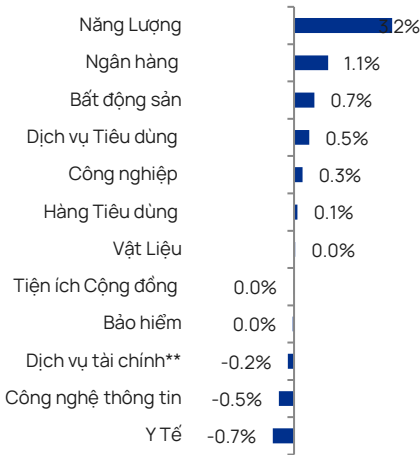
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

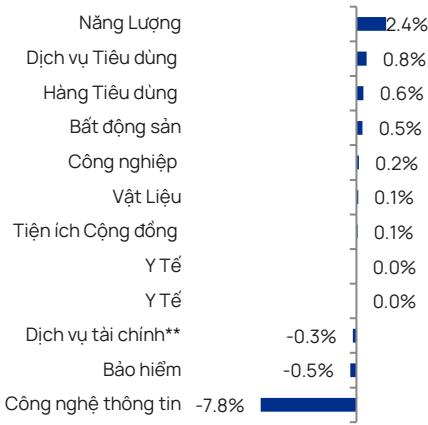
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

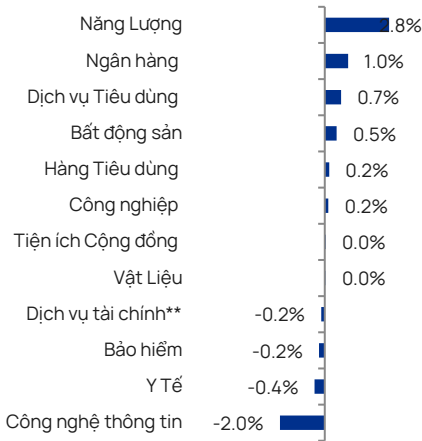


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



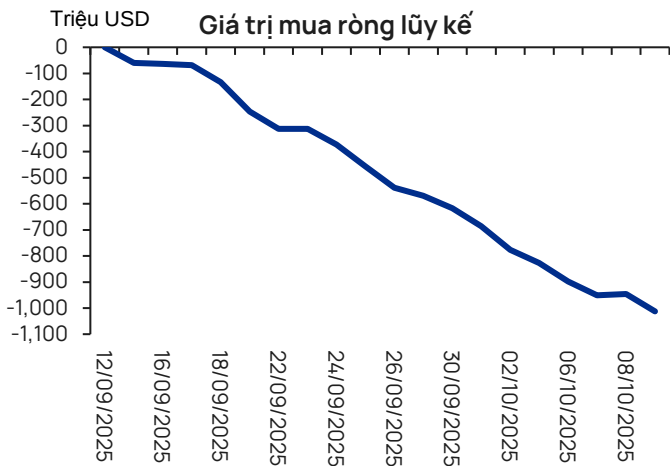
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



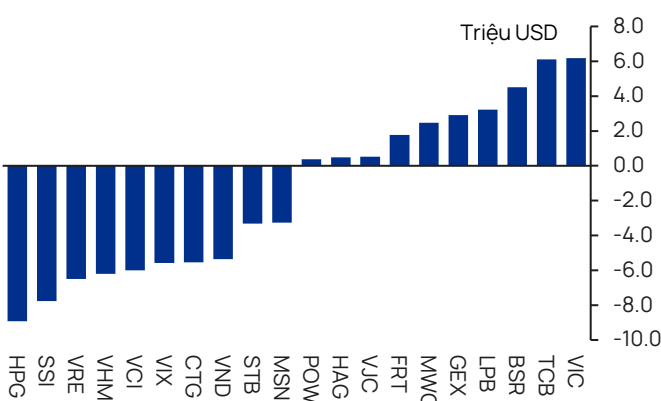
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



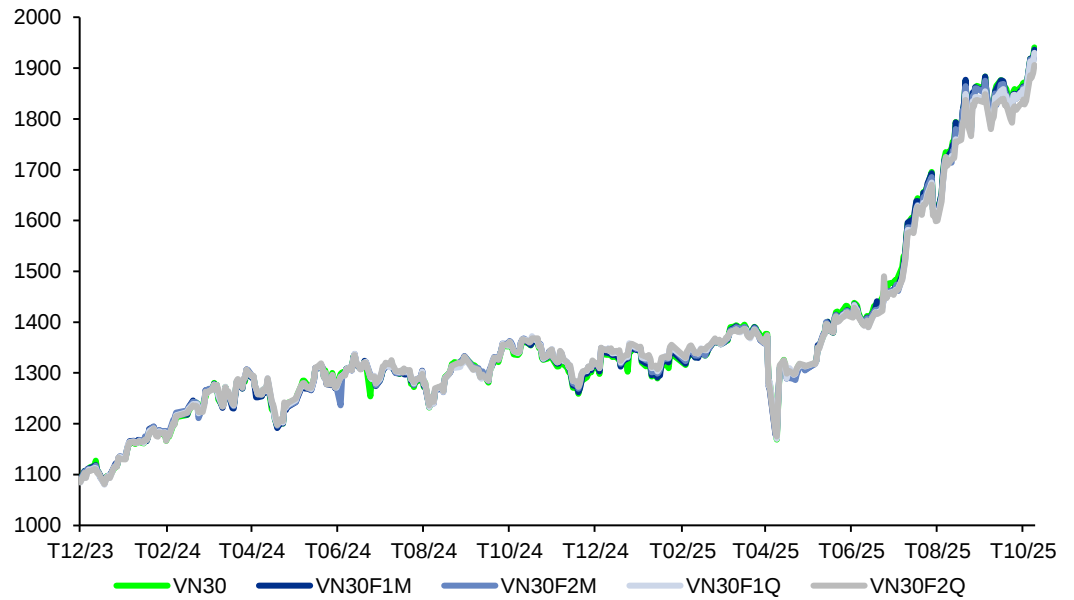
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41I1FA000	1.936,6	17,6	0,9%	-4,3
41I1FB000	1.930,2	17,1	0,9%	-10,7
VN30F2512	1.929,8	16,9	0,9%	-11,1
41IG3000	1.906,3	16,1	0,9%	-34,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41I1FA000	39.834	-14,9%	300,32	-5,6%
41I1FB000	1.662	12,7%	0,77	-9,6%
VN30F2512	1.462	-1,9%	0,18	-53,1%
41IG3000	355	0,3%	0,10	-46,2%

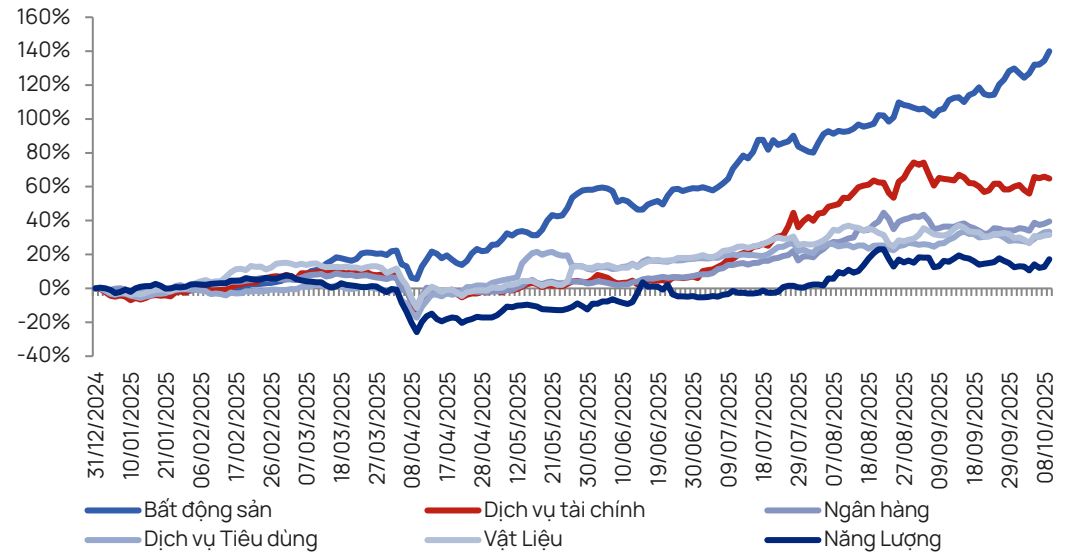


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

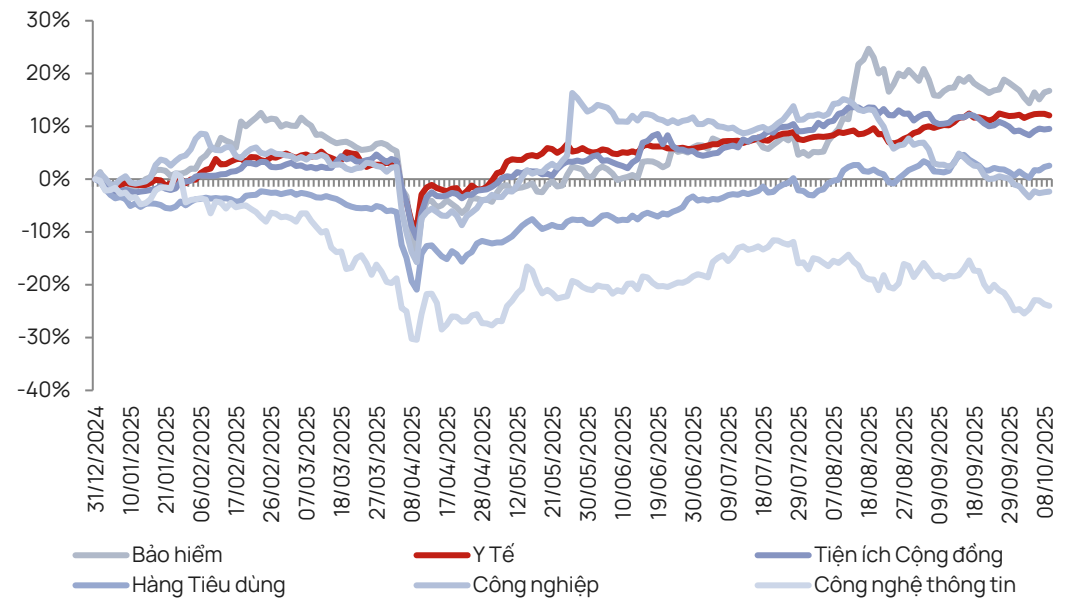
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



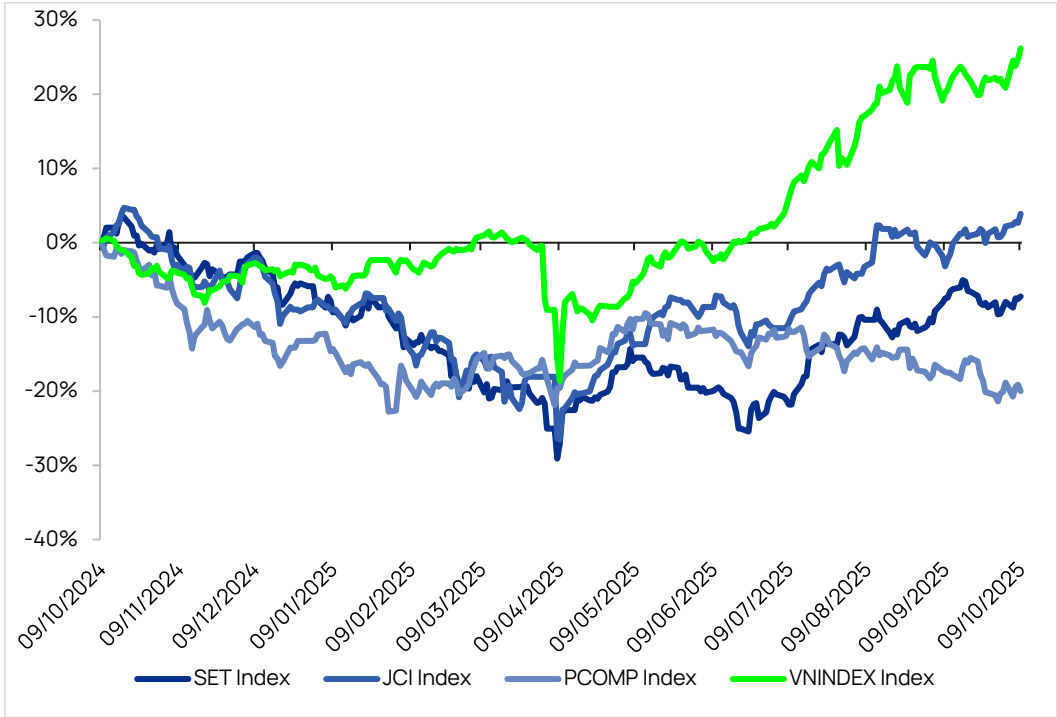
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



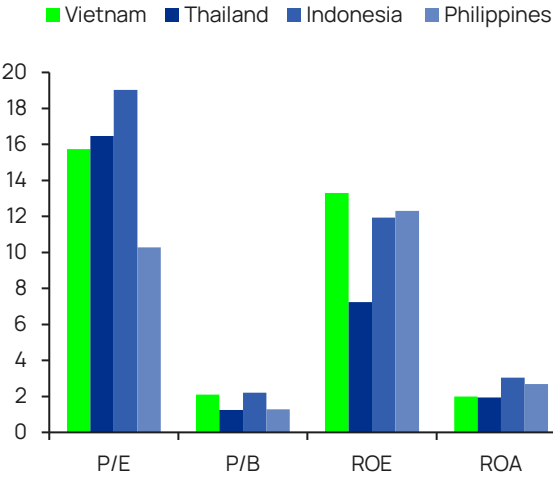
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,5	19,0	10,3	15,7
P/B	1,2	2,2	1,3	2,1
ROE (%)	7,2	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	505,0	924,2	150,8	276,9
GTGD trung bình, tr USD	1.198,6	763,4	77,9	816,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.875,5	-3.335,7	-683,9	-4.035,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(31,9)	101,3	(1,7)	(158,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,24%	5,39%	5,85%	3,12%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.